

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HC-PT

Ngày: 26-4-2019

“V/v Khiếu kiện Quyết định hành
chính số 103; và yêu cầu thực hành
vi hành chính cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tiến;

Ông Lê Tự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLPT-HC ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính và yêu cầu thực hiện hành vi hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2019/QĐXXPT-HC ngày 19 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà K; sinh năm: 1964; Địa chỉ: Buôn M, xã P1, huyện K3, tỉnh Gia Lai; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà K: Trợ giúp viên pháp lý Tạ Văn N, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kon Tum; (Có mặt tại phiên tòa).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Thành phố K1; Địa chỉ: Số 542, đường N1, phường Q, Thành phố K1, tỉnh Kon Tum; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân N2 – Phó Chủ tịch UBND Thành phố K1; (Văn bản

ủy quyền số 1727/UBND-GUQ, ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND Thành phố K1); (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Thành phố K1, tỉnh Kon Tum: Ông Nguyễn Quốc V - Phòng TN&MT Thành phố K1; (Có mặt tại phiên tòa).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Y; năm sinh: 1985;

Địa chỉ: Thôn P, phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum; (Vắng mặt tại phiên tòa).

- Bà Y1; năm sinh: 1939;

Địa chỉ: Thôn K2, xã N3, Thành phố K1, tỉnh Kon Tum; (Có mặt tại phiên tòa).

Người phiên dịch cho bà Y1: ông A; sinh năm: 1949; nơi cư trú: Thôn K2, xã N3, Thành phố K1, tỉnh Kon Tum; (Có mặt tại phiên tòa).

- Ông Nguyễn Công C; năm sinh: 1950;

Địa chỉ: Thôn T, phường N4, Thành phố K1, tỉnh Kon Tum; (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tại phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Theo nguyên đơn bà K trình bày: Vào năm 2001, mẹ của chị Y là bà Y3 ốm (đau) nặng và không biết chữ, chị Y thời gian này khoảng 15 đến 16 tuổi đã lập giấy viết tay, chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất rẫy chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) cho bà K, hai người cùng ký và có ông A1 ký làm chứng; ông A1 hiện nay đã chết. Theo Giấy chuyển nhượng đất viết tay nói trên Bà K đi làm thủ tục cấp GCN QSDĐ và được cấp GCN QSDĐ phần lớn diện tích đất nhận chuyển nhượng theo GCN QSDĐ số W 013608, cấp ngày 19 tháng 9 năm 2002; phần đất nhận chuyển nhượng còn lại có một mặt giáp đất đã được cấp GCN QSDĐ nói trên và một mặt giáp suối, hiện nay có tranh chấp với bà Y1 và ông Nguyễn Công C thì chưa được cấp GCN QSDĐ. Lý do bà K chưa được cấp GCN QSDĐ diện tích đất còn lại, là vì “Phòng TN&MT Thành phố K1 cho rằng: Phần đất này giáp suối có nhiều khả năng sẽ bị lở nên chưa cấp, đợi khi đất ổn định sẽ cấp GCN QSDĐ cho bà”.

Đến năm 2012, bà K gặp và yêu cầu chị Y viết giấy tay về việc có bán

cho bà toàn bộ diện tích đất rẫy (bao gồm cả diện tích đất theo GCN QSDĐ số W 013608 và diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp với bà Y1 và ông Nguyễn Công C), chị Y đã viết giấy và ký. Năm 2013, trong Phiếu lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, các chị gái của Y là Y2, Y3 và một số người dân khác có ký xác nhận. Khi hoàn tất các thủ tục, bà nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã N3 để xin cấp GCN QSDĐ diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp còn lại trước kia chưa được cấp; Ủy ban nhân dân xã N3, niêm yết thủ tục cấp đất thì bà Y1 và ông Nguyễn Công C khiếu nại tranh chấp. Không được cấp GCN QSDĐ, ngày 01-5-2016 tại nhà Rông bà tổ chức một bữa cơm, mời Trưởng thôn K2-xã N3, đại diện địa chính, tư pháp xã cùng hai chị gái, hai anh rể của Y và một số người dân khác để chứng kiến thỏa thuận về việc mua 4.630 m² đất (hiện nay do bờ suối lở đất, diện tích đất còn lại 759,1 m²) và lập biên bản thỏa thuận. Tại biên bản này, bà thống nhất mua của bà Y1 4.630 m² đất với giá 9.000.000 đồng. Theo bà K, bà lập biên bản như vậy mục đích là để có đủ thủ tục để được cấp GCN QSDĐ và để ông Nguyễn Công C không được cấp GCN QSDĐ diện tích đất này vì ông đã mua đất của bà Y1 và cũng là để trả tiền bồi dưỡng cho chị Y số tiền 9.000.000 đồng nói trên. Theo bà K thì các chị gái của Y là Y2, Y3 không nhất trí để Y bán (chuyển nhượng) đất rẫy của cha, mẹ cho bà, vì Y bán lấy tiền tiêu một mình. Còn thực chất thì năm 2001 chị Y đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trong đó có diện tích đất 759,1 m² hiện nay đang tranh chấp cho bà.

Biên bản thỏa thuận về đất lập ngày 01-5-2016 không phải bà K ép buộc bà Y1 ấn dấu ngón tay điểm chỉ vào biên bản mà bà K chỉ nói *“nếu đất đang có tranh chấp là của bà Y1 thì bà Y1 phải ấn dấu ngón tay điểm chỉ vào biên bản và tự bà Y1 ấn dấu ngón tay điểm chỉ”*. Sau khi điểm chỉ bà K trả cho bà Y1 9.000.000 đồng nhưng bà Y1 không chịu lấy (nhận) vì bà đã chuyển nhượng đất cho ông C.

Bà K có Đơn khiếu kiện tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công C được Ủy ban nhân dân Thành phố K1 giải quyết, bà không đồng ý với kết quả giải quyết tiếp tục yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum giải quyết lại; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có quyết định buộc Ủy ban nhân dân Thành phố K1 giải quyết lại việc tranh chấp; tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 đã không chấp nhận yêu cầu tranh chấp đất của bà với ông Nguyễn Công C. Do đó, Bà K khởi kiện ra Tòa án đề nghị hủy Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 và yêu cầu cấp GCNQSDĐ phần đất còn lại giáp suối cho bà.

Người bị kiện và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Ủy ban nhân dân Thành phố K1 và Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà K với bà Y1 và ông Nguyễn Công

C nhiều lần. Tại Quyết định số 120/QĐ-GQTC ngày 27/02/2017 không công nhận yêu cầu cấp đất theo đơn của bà K. Bà K khiếu nại, tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum công nhận Quyết định số 120/QĐ-GQTC ngày 27/02/2017 nói trên có hiệu lực, vì bà K rút đơn khiếu nại. Sau đó, bà K lại kiện tranh chấp 759,1m² đất rẫy với ông Nguyễn Công C. Tại Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, quyết định hủy bỏ Quyết định số 120/QĐ-GQTC ngày 27/02/2017 của Chủ tịch ủy ban nhân dân Thành phố K1, giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố K1 giải quyết lại việc tranh chấp đất giữa bà K với ông Nguyễn Công C. Tại Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 đã quyết định: Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại đất đai của bà K với ông Nguyễn Công C; vì hồ sơ địa chính tại xã N3 và tại Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố K1 đều không có căn cứ chứng minh bà K có đủ điều kiện để được cấp GCN QSDĐ phần diện tích đất có tranh chấp. Cụ thể, như anh rể của chị Y là ông A2, trình bày: Khoảng năm 2000 ông có ký giùm giấy tờ viết tay chuyển nhượng đất rẫy chưa được cấp GCN QSDĐ của mẹ vợ là bà Y3 cho bà K; nhưng chỉ chuyển nhượng 10m đất mặt đường tính lộ 675 nhưng sau này không biết lý do gì mà bà K lại được cấp GCN QSDĐ số W 013608 ngày 19 tháng 9 năm 2002, chiều dài đất mặt đường, lại là 15m (tức là không ký giấy chuyển nhượng cho bà K diện tích đất của bà Y1, hiện nay đang có tranh chấp); tại lời trình bày của ông A (người sống lâu năm gần khu vực đất tranh chấp) thì: Diện tích đất gần suối có nguồn gốc là của gia đình bà Y1. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà K.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Theo trình bày Chị Y: Bà K cho là năm 2001 chị và bà lập và ký giấy viết tay chuyển nhượng cho bà toàn bộ diện tích đất rẫy của gia đình chị trong đó có cả diện tích đất rẫy của gia đình bà Y1 giáp đất của gia đình chị là không đúng. Vì lúc đó chị mới được 16 tuổi; khi đó chị chỉ nghe mẹ chị và ông A1 (lúc đó ông đang làm Chủ tịch xã) nói chuyện bán đất rẫy cho bà K, chiều rộng mặt đường 15m để lấy tiền chữa bệnh. Nhưng không hiểu tại sao bà K lại được cấp GCN QSDĐ số W 013608 ngày 19 tháng 9 năm 2002 tổng diện tích đất là 2.295 m² là toàn bộ diện tích đất rẫy của gia đình chị và sau này chị mới biết tổng chiều dài mặt đường là 30m. Bà K còn cho là trong giấy sang nhượng đất chị ký với bà có ông Tháo ký làm chứng thì đó là bịa đặt và không có cơ sở. Bởi vì ông Chủ tịch không bao giờ lại ký làm chứng vào giấy sang nhượng đất; và nếu đúng là có việc này, thì đó chính là âm mưu chiếm diện tích đất rẫy mà mẹ chị không sang nhượng cho bà K. Sau khi mẹ chị mất, ba chị gái của chị thì trước đó đã đi lấy chồng, theo gia đình chồng; còn chị là người dân tộc thiểu số, ít va chạm không thấy được giá trị của đất và lúc này chị đã đi dạy học và vì không làm

nông nghiệp được nên chị không quan tâm đến chuyện đất rẫy. Do đó, vào năm 2012 bà K có gặp chị và đọc cho chị viết giấy, nội dung là “*bán đất rẫy cho bà*”. Như đã trình bày, do không hiểu biết nên chị đã viết và ký vào giấy cho bà, còn thực tế chưa bao giờ chị chỉ vị trí, hình thể, đo diện tích đất rẫy để sang nhượng đất cho bà. Bà bà K còn cho là vào ngày 01/5/2016 tại nhà Rông của thôn, lập biên bản hòa giải đất đai; bà thỏa thuận với bà Y1, bà nhận sang nhượng đất của bà Y1 diện tích đất có một mặt giáp suối và một mặt giáp đất rẫy của gia đình chị giá 9.000.000 đồng là để bồi dưỡng cho chị số tiền này vì năm 2001 chị đã ký sang nhượng đất của gia đình bà Y1 cho bà là không đúng sự thật; vì tại sao chị là người ký giấy sang nhượng đất cho bà, lại không mời chị đến dự thỏa thuận; mặt khác bà K không nói gì với chị về 9.000.000 đồng này; hai chị gái của chị là Y2, Y3 cũng không nói gì với chị về việc này. Chị Y khẳng định; chị không có quyền chuyển nhượng đất rẫy của gia đình bà Y1 cho bà K.

Nếu chị có ký hoặc anh rể của chị là anh A2 có ký giấy sang nhượng đất cho bà K thì cũng không có giá trị; vì năm 2001 chị mới có 16 tuổi, còn anh rể của chị thì không thể đại diện cho gia đình chị để ký sang nhượng toàn bộ diện tích đất rẫy của gia đình chị cho bà; vì khi đó, chị chỉ nghe mẹ chị và ông A Thao nói “*Bán 15m cũng được*”. Chị Y đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết, buộc bà K phải trả lại diện tích đất gia đình chị không chuyển nhượng cho bà K có chiều rộng mặt đường tỉnh lộ 675 là 15 m.

Theo trình bày của bà Y1: Bố đẻ của Y là em họ của bà, vì vậy hai gia đình khai hoang và sử dụng hai diện tích đất rẫy gần nhau từ khoảng năm 1985; khi trước, dòng suối nhỏ không bị lở đất và lòng suối không lớn như bây giờ. Đất của bà Y1 có một mặt giáp suối, một mặt giáp đất rẫy của nhà Y, đất chưa được cấp GCN QSDĐ; vào khoảng cuối năm 2012 đầu năm 2013, lúc này chồng bà đã mất (chết) từ lâu, con của bà lại bị bệnh động kinh, cần tiền để chữa bệnh cho con thì bà K có hỏi mua đất rẫy của bà; bà đồng ý bán, giá 9.000.000 đồng; bà K nói “*03 tháng sau sẽ trả tiền và mua đất*”. Bà Y1 đợi khoảng hơn một năm, không thấy bà K mua đất và trả tiền. Do hoàn cảnh khó khăn nên lúc này ông Nguyễn Công C hỏi mua đất bà đã sang nhượng toàn bộ diện tích đất rẫy của gia đình bà vào ngày 22-02-2014 cho ông C với giá 30.000.000 đồng. Còn vào ngày 01/5/2016, tại nhà Rông, do bà K cho mọi uống bia và do bà không hiểu nội dung giấy viết gì nên bà bắt buộc phải đồng ý để bà K cầm tay ấn điểm chỉ vào tờ giấy và trong tờ giấy đó bà K viết bà mua đất rẫy của bà giá 9.000.000 đồng; nhưng bà K không đưa 9.000.000 đồng cho bà. Tại phiên tòa bà không đồng ý diện tích đất đang tranh chấp là của bà K.

Theo trình bày của ông Nguyễn Công C: Lời khai của Y và bà Y1 là có cơ sở, việc gia đình bà Y1 khai hoang, sử dụng đất rẫy giáp với đất rẫy của gia đình Y rất nhiều người biết; chẳng hạn như ông A3 hiện nay là thôn trưởng thôn K2;

ông A là người phiên dịch cho bà Y1 biết rất rõ. Chính ông A vào ngày 01/5/2016 tại nhà Rông có nhiều người do bà K yêu cầu đã ký vào biên bản thỏa thuận về đất, ông A có tham dự nhưng không ký vì ông không đồng ý có việc bà K tranh chấp đất với bà Y1; đồng thời ông có nói những người khác không ký, thì bị bà K cự nự; ông A không ký là vì ông có trình độ là người hiểu việc. Ngày 22-02-2014, ông C nhận sang nhượng đất của gia đình bà Y1 với giá 30.000.000 đồng, ông đã trả đủ tiền cho bà Y1; việc ông nhận chuyển nhượng đất là hợp pháp có nhiều người chứng kiến. Vì vậy ông phản đối việc bà K tranh chấp đất và đòi được cấp GCN QSDĐ diện tích đất ông đã nhận chuyển nhượng của bà Y1; đồng thời ông đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCN QSDĐ diện tích đất đang có tranh chấp này cho gia đình ông.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà K.

Ngoài ra, Quyết định của Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Đến ngày 03 tháng 10 năm 2018 bà K kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Bà K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Đồng thời trình bày cho rằng: Việc bà mua đất rẫy của bà Y1 là có thật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Đơn kháng cáo của bà, sửa Bản án hành chính sơ thẩm huỷ Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 đồng thời buộc Ủy ban nhân dân Thành phố K1 cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp cho bà.

ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố K1: bà K yêu cầu huỷ Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 đồng thời buộc Ủy ban nhân dân Thành phố K1 cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp cho bà là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Đơn kháng cáo của bà K, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Ý kiến của bà Y1: Như đã trình bày, bà không có nhận tiền và bán đất cho bà K. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Đơn kháng cáo của bà K, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Ý kiến của ông Nguyễn Công C: Ông nhận chuyển nhượng diện tích 759,1m² đất rẫy với số tiền là 30.000.000đồng là thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nận Đơn kháng cáo của bà K, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng hành chính: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Theo trình bày của bà K đã nhận chuyển nhượng diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp của bà Y1 với số tiền là 9.000.000đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Tại phiên toà phúc thẩm bà không có tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà K đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án hành chính sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum và huỷ Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01-3-2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố K1 cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp cho bà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Về yêu cầu huỷ Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1; tính hợp pháp của quyết định hành chính: Bà K cho rằng: Vào năm 2001, mẹ của chị Y là bà Y3 ốm (đau) nặng và không biết chữ; chị Y lúc này khoảng 15 đến 16 tuổi. Chị Y đã lập giấy viết tay hai người cùng ký, có ông A1 ký làm chứng, chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất rẫy của gia đình chưa được cấp GCN QSDĐ cho bà K. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bà K lại khai là: Năm 2001, anh rể của Y là A2 thay mặt gia đình Y, giúp mẹ vợ cùng bà ký giấy sang nhượng đất cho bà. Đối với Biên bản thỏa thuận về đất, lập ngày 01-5-2016 không phải bà K ép buộc bà Y1 ấn dấu ngón tay điểm chỉ vào biên bản mà bà K chỉ nói “*Nếu đất đang có tranh chấp là của bà Y1 thì bà Y1 phải ấn dấu ngón tay điểm chỉ vào biên bản và tự bà Y1 ấn dấu ngón tay điểm chỉ*”. Sau khi điểm chỉ bà K trả cho bà Y1 9.000.000 đồng để nhận sang nhượng đất nhưng bà

Y1 không chịu nhận vì bà đã chuyển nhượng đất cho ông C. Vì vậy, diện tích đất đang có tranh chấp giữa bà K và ông Nguyễn Công C được giải quyết theo Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 là đất rẫy chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc là của gia đình bà Y1.

[3] Xét thấy, vào năm 2001, Bà K và anh rể của Y là anh A2 thay mặt gia đình Y, giúp mẹ vợ ký giấy sang nhượng đất cho bà, thì không thể công nhận việc ký giúp; mà việc ký thì phải có ủy quyền hợp pháp; chị Y không có quyền chuyển nhượng đất rẫy của gia đình bà Y1 cho bà K. Vì vậy, Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố K1 có giá trị pháp lý, hiệu lực pháp luật; các đương sự phải chấp hành. Không có cơ sở để yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố K1 cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp, tại vị trí: Gần cầu số 2, mặt đường tỉnh lộ 675, thuộc địa phận xã N3, Thành phố K1 của bà K. Quyết định hành chính nêu trên được ban hành đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Nghị định của chính phủ nên có giá trị pháp lý để thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà K là có cơ sở.

[4] Từ những phân tích trên, bà K kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới để bảo vệ yêu cầu kháng cáo của bà nên không có cơ sở để chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp. Do đó, cần bác yêu cầu kháng cáo của bà K, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bà K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà K; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2018/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu huỷ Quyết định hành chính số 103/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân

Thành phố K1 đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố K1 cấp Giấy nhúng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 759,1 m² đất nông nghiệp cho bà.

3. Về án phí: Bà K phải chịu 300.000đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thi tiền số 0002069 ngày 26/4/2018 và số 0000512 ngày 11/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, hồ sơ vụ án, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông